TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **02**/2025/HNGĐ-ST (BGM)
Ngày 10-7-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tấn Lãm

Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khực 13, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 165/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1986 *(Có mặt)*

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 *(Vắng mặt)*

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã P, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P cũ, nay là huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 11/5/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã nhau, nguyên nhân là do ông Nguyễn Văn T hay rượu chè và có hành vi xúc phạm, đánh đập tôi và con, chúng tôi chưa sống ly thân. Nay cảm thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 02 người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 09/10/2006; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 01/10/2011. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Toà án giải quyết cho ông Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Nguyễn Văn T1 và cháu Nguyễn Văn T2 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. *Bị đơn ông Nguyễn Văn T:*

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, ông T đều vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

3. *Phần trình bày của cháu Nguyễn Văn T2*:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2025: Hiện nay cháu đang học lớp 8 tại trường THCS P (thuộc Đ, xã P, tỉnh Đồng Nai). Cháu có biết việc bố mẹ cháu ly hôn, vì hiện nay ba mẹ cháu không sống cùng với nhau nữa. Khi bố mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vong được sống với bố. Bởi vì cháu thích ở với bố cháu, bố cháu cũng chăm sóc và yêu thương cháu đầy đủ. Việc cháu có nguyện vọng được sống với bố cháu thì không có ai bị ép buộc mà do cháu tự nguyện

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung vụ án như sau:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như chứng cứ đương sự cung cấp và các điều 51,53, 54, 56, 81, 82, 83 luật hôn nhân gia đình 2014; khoản 1 điều 28, điều 35, điều 39 BLTTDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị HĐXX Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thúy H về phần yêu cầu ly hôn; không chấp nhận phân yêu cầu nuôi con chung của Nguyễn

Thị Thúy H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà Nguyễn Thị Thúy H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Giao người con chung là Nguyễn Văn T2, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2018 cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông T cư trú tại xã P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 13, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước nay là xã P, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11 tháng 5 năm 2006; theo giấy chứng nhận kết hôn số 25. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, là do ông Nguyễn Văn T hay rượu chè và có hành vi xúc phạm, đánh đập tôi và con. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng , quan tâm,

chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được, Vì vậy, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu của bà H được ly hôn với ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà H và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 09/10/2006; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 01/10/2011. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T2 thì bà H đồng ý để cho ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng với lý do: Hiện nay, bà không còn ở chung nhà với ông T nữa mà bà đi làm công nhân, nhà phải đi ở trọ nên không thể lo cho con đầy đủ trong giai đoạn hiện nay. Còn ông T hiện có nhà, có rẫy nương đồng thời còn có bà nội ở chung nhà nên có điều kiện chăm sóc con nhiều hơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu được nuôi con là quyền và nghĩa vụ của bà H và ông T đã được quy định tại Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, đối với cháu Nguyễn Văn T2 hiện nay đã trên 07 tuổi nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai đối với cháu T2 thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với ông T. Do đó, cần tôn trọng quyền lựa chọn của cháu T theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, hiện nay ông T có điều kiện nuôi con tốt hơn bà H và bà H cũng đồng ý giao con cho ông T nuôi dưỡng

Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cả về thể chất và tinh thần của cháu T2 nên cần giao cháu T2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét do các đương sự không yêu cầu.

[6] Các vấn đề khác: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyêt.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà H phải nộp theo quy của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 177, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 69, 81, 82 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban

Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu câu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Thúy H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Văn T chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1. 2. *Về con chung*: Giao người con chung là cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến cháu T2 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiế nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét do các đương sự không có yêu cầu.

1.4. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà bà hằng đã nộp theo biên lai thu số 0008278 ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 13, tỉnh Đồng Nai)

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;*
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;*
- *Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 – Đồng Nai;*
- *Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13 – Đồng Nai;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Phú Nghĩa, tỉnh Đồng Nai*
- *Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết